

Số: 12 /TĐH
V/v Báo cáo Tổ Điều hành
thị trường trong nước tháng 8 năm 2023

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các thành viên Tổ, Tổ Điều hành thị trường trong nước xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể tình hình thị trường hàng hóa tháng 8 năm 2023 đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường giá cả thời gian tới như sau:

I. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường hàng hóa thế giới trong tháng 8 năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và chịu ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế, chính trị:

- Cuộc chiến giữa Nga và Ukraine vẫn tiếp tục leo thang và chưa có dấu hiệu dừng lại. Lạm phát vẫn ở mức cao khiến nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao để đối phó với áp lực lạm phát. Tình hình nguồn cung lương thực trên thế giới gặp khó khăn do một số quốc gia như: Ấn Độ, Nga và Các Tiểu vương quốc Arab thống nhất (UAE) đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo trước lo ngại mất an ninh lương thực trong nước và nhằm kiểm soát giá trong nước tăng cao. Trong tháng 8, Ấn Độ tiếp tục đưa thêm biện pháp áp dụng mức thuế xuất khẩu 20% đối với gạo đồ để hạn chế xuất khẩu mặt hàng này; Myanmar cũng dự định hạn chế xuất khẩu tất cả các loại gạo trong thời gian ngắn. Thị trường đường cũng gặp khó khăn khi Ấn Độ dự kiến sẽ cấm các nhà máy xuất khẩu đường trong niên vụ tới, bắt đầu từ tháng 10/2023; Pakistan đã thông qua lệnh cấm xuất khẩu đường để ổn định giá đường tại thị trường trong nước, khiến giá các mặt hàng này trên thị trường thế giới đều tăng cao.

- Một số nhân tố địa chính trị, kinh tế khác tạo sức ép lên giá dầu như: Lệnh cấm của Liên minh châu Âu đối với các sản phẩm dầu tinh chế của Nga và việc OPEC+ quyết định giữ nguyên các biện pháp hạn chế sản lượng; Kho dự trữ nhiên liệu của Mỹ giảm mạnh; Lo ngại về nguồn cung do chiến sự giữa Nga và Ukraine; Triển vọng kinh tế toàn cầu không chắc chắn làm giảm nhu cầu dầu.

- Trong tháng 8 năm 2023, giá USD và giá vàng có biến động tăng, giảm đan xen, gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp, mặt hàng xuất nhập khẩu được định giá bằng USD. Giá vàng thế giới tháng 8/2023 giảm 1,12% so với cuối tháng trước trong bối cảnh đồng USD tăng giá. Ngày 30/8/2023, giá vàng thế giới ở mức 1.942,24 USD/oz, tăng 12,69% so cùng kỳ năm 2022 và tăng 6,46% so cuối năm 2022. Đồng USD tháng 8/2023 tăng giá so với 03 đồng tiền quan trọng là EUR, GBP và JPY lần lượt là 0,63%, 0,94% và 2,78% so với tháng trước.

Nhìn chung, trong tháng 8/2023, một số mặt hàng hàng có xu hướng tăng giá so với tháng 7 như: xăng dầu, LPG, đường, gạo, phân bón; một số mặt hàng có xu hướng giảm giá so với tháng 7 như: phân bón, thép phế, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, sữa..., cụ thể: Ngày 29/8/2023, giá dầu WTI ở mức 81,16 USD/thùng, dầu Brent ở mức 85,49 USD/thùng, tính bình quân tháng 8/2023, giá dầu Brent tăng khoảng 8,23%, giá dầu WTI tăng khoảng 9,5% so với bình quân tháng 7/2023. Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 8/2023 tăng từ 11,11% đến 20,56% so với bình quân tháng 7/2023. Giá LPG thế giới tháng 8/2023 ở mức 465 USD/tấn, tăng 77,5 USD/tấn so với tháng 7. Giá bình quân nguyên liệu thép thế giới trong tháng 8 giảm so với tháng trước: giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) giảm 0,7%; giá bình quân phân bón nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á giảm 1,1%. Giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính giảm so với tháng trước: hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 29/8) giảm 30 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ giảm 15 USD/tấn; giá lúa mì Mỹ giảm 28-35 USD/tấn. Giá đường giao kỳ hạn tại London có xu hướng tăng từ mức 678,1 USD/tấn (30/7) lên mức 703,1 USD/tấn (28/8). Giá chào gạo xuất khẩu tại một số nước xuất khẩu lớn như Việt Nam, Thái Lan tiếp tục tăng cao: giá chào gạo 5% tấm trong tháng phổ biến ở mức (giá FOB, ngày 27/8) 630 USD/tấn tại Thái Lan và 650 - 660 USD/tấn tại Việt Nam. Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này có xu hướng giảm so với tháng trước do nguồn cung dồi dào, sản lượng cao trong khi nhu cầu sử dụng và lượng xuất khẩu đều giảm: Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc giảm từ 6,2-11,5%, tại thị trường Tây Âu giảm 2,1-6,2%, tại thị trường Nam Mỹ giảm 6,6-11,8%; Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm từ 14,1-17,3%, tại thị trường Tây Âu giảm từ 2,5-6%, tại thị trường Nam Mỹ giảm từ 5,3-8,6%. Thị trường phân bón thế giới vẫn tương đối trầm lắng do nhu cầu thấp. Một số loại phân bón như Kali, SA có dấu hiệu nhích nhẹ do biến động nguyên liệu đầu vào. Hiện giá phân bón Ure trung tuần tháng 8 phổ biến ở mức: Trung Quốc ở mức 360 - 365 USD/tấn (giá FOB), giá ure tại Trung Đông ở mức 340-350 USD/tấn (giá FOB), tăng nhẹ khoảng 5 USD/tấn so với cùng kỳ tháng trước.

(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu tại Phụ lục).

II. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

1. Thị trường hàng hóa

Thị trường hàng hóa tháng 8 sôi động với các hoạt động mua bán hàng hóa dịp Rằm tháng Bảy, nguồn cung các mặt hàng phục vụ cúng lễ dồi dào, đa dạng, giá không tăng đột biến. Thị trường các mặt hàng thiết yếu khác cơ bản cung luôn đáp ứng đủ nhu cầu, giá mặt hàng thóc, gạo tiếp tục tăng do ảnh hưởng của giá thu mua xuất khẩu; giá thịt lợn giảm nhẹ do nhu cầu không cao; các mặt hàng khác giá không có biến động lớn, giá các mặt hàng nhóm nhiên liệu, năng lượng tăng giảm theo giá thế giới.

2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của cả nước:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 8 đạt 515.412,6 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước, trong đó doanh thu nhóm bán lẻ hàng hóa tăng 0,6%; nhóm du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống, tăng tương ứng 4,5% và 3,5%, thấp hơn mức tăng trong tháng 7; riêng dịch vụ khác giảm 0,4%. So với cùng kỳ năm 2022, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 8 tăng 7,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2023 đạt 4.043.916 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhóm bán lẻ hàng hóa đạt mức tăng trưởng 8,7% với sự gia tăng của các nhóm hàng lương thực, thực phẩm và vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng tương ứng 12,1% và 11%, hàng may mặc tăng 8,7%, các nhóm còn lại tăng 0,5-4,4%; nhóm du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng trưởng mạnh với mức tăng tương ứng 47% và 15,6%; dịch vụ khác tăng 12,6%. Như vậy, từ đầu năm đến nay, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lũy kế hàng tháng đang có xu hướng giảm dần, cho thấy sức mua đang chậm lại. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 8 tháng đầu năm tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tại một số thành phố lớn:

- **Thành phố Hà Nội:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 ước tính đạt 63,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 13,7% ; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 6,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 22,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 11,1%.

Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 495 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 313,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,4% tổng mức và tăng 10,9% (lương thực, thực phẩm tăng 11,1%; doanh thu nhiên liệu tăng 11%; xăng dầu tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,1%; hàng may mặc tăng 8,4%, ô tô con tăng 8,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,9%; hàng hóa khác tăng 18,4%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 65,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,2% và tăng 10% (dịch vụ lưu trú tăng 21,2%; dịch vụ ăn uống tăng 8,9%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% và tăng 76,3%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 103,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9% và tăng 6,6%.

- **Thành phố Đà Nẵng:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 ước đạt 10.977 tỷ đồng, giảm 7,5% so với tháng trước; tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.734 tỷ đồng, giảm 1,0% so với tháng trước và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 2.219 tỷ đồng, giảm 1,1% so với tháng trước và tăng 29,4% so với tháng cùng kỳ năm 2022; doanh thu

dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.494 tỷ đồng, giảm 23,1% so với tháng trước và tăng 3,9% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 83.895 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 44.963 tỷ đồng tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 15.264 tỷ đồng, tăng 38,5% so với cùng kỳ năm 2022; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước tính đạt 3.416 tỷ đồng, giảm 38,8% so với 8 tháng năm 2022.

- **Thành phố Hồ Chí Minh:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 năm 2023 dự ước đạt 102.507 tỷ đồng, giảm 3,1% so với tháng trước, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Trong đó, Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2023 ước đạt 60.624 tỷ đồng, chiếm 59,1% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8 năm 2023 ước đạt 9.989 tỷ đồng, chiếm 9,7% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 33,7% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lữ hành tháng 8 năm 2023 ước đạt 1.047 tỷ đồng, giảm 11,2% so với tháng trước và tăng 49,3% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước tháng 8 năm 2023 đạt 30.847 tỷ đồng, giảm 10,2% so với tháng trước và giảm 1,9% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 764.461 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 452.694 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ; doanh thu lưu trú và ăn uống đạt 70.425 tỷ đồng, tăng 33,7% so với cùng kỳ; doanh thu lữ hành đạt 7.019 tỷ đồng, tăng 74,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 234.322 tỷ đồng, giảm 2,7% so với cùng kỳ.

3. Xuất nhập khẩu

Theo số liệu tổng hợp của Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8 ước đạt 29,5 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 224,921 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng*, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,2% (2,68 tỷ USD) giảm 18,3% so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 84,9% (190,95 tỷ USD) giảm 12,2% so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 9,1% (20,55 tỷ USD) giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8 ước đạt 28,7 tỷ USD, tăng 6,3% so với tháng trước và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 207,6 tỷ USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2023 phân theo nhu cầu nhập*, nhóm hàng cần nhập khẩu chiếm 88,4%, (ước đạt 183,57 tỷ USD) giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng cần kiểm

soát nhập khẩu chiếm 5,9%, ước đạt 12,16 tỷ USD, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 8 ước tính ước tính xuất siêu 0,8 tỷ USD. Tính chung 8 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 17,28 tỷ USD.

4. Tài chính tiền tệ

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 7/2023, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của NHTM trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,1-4,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 7,1-8,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 7,3-8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,2-8,6% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. (ii) Lãi suất cho vay VND: Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 9,3 - 11,4%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,2%/năm.

Tỷ giá niêm yết của NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 30/08/2023 ở mức 23975 USD/VND (mua vào) và 24315 USD/VND (bán ra), tăng 3,16% so với cùng kỳ tháng 8/2022 và tăng 2,47% so với cuối năm 2022.

5. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 8/2023 tăng 0,88% so với tháng trước và tăng 2,02% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chính làm tăng CPI trong tháng 8 là do giá lương thực tăng (tăng 3,28%) khi nhu cầu xuất khẩu gạo tăng; nhóm giao thông tăng (tăng 3,85%) do ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng; nhóm giáo dục (tăng 0,96%) do chuẩn bị vào năm học mới nên giá các mặt hàng dụng cụ học tập tăng, học phí một số trường tăng; các nhóm còn lại tăng từ 0,03%-0,85%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,17% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 3,10% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó nhóm tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 7,28% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022; tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,65% do giá điện sinh hoạt, giá nước tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,72%, trong đó nhóm lương thực tăng 4,17%, nhóm thực phẩm tăng 3,04%, ăn uống ngoài gia đình tăng 5,22%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,98% do dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo lương cơ sở; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,18% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và di lịch của người dân tăng. Các nhóm khác tăng từ 0,61%-3,54%. Hai nhóm có chỉ số giá giảm gồm: nhóm giao thông giảm 5,04% do giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới và giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,43% do các chương trình khuyến mại và giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

6. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường

Thời gian qua, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước đã được thực hiện quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần ổn định thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng. Từ ngày 15/7/2023 đến 14/8/2023, lực lượng QLTT đã kiểm tra 6.618 vụ, phát hiện, xử lý 4.649 vụ vi phạm, thu nộp NSNN trên 40 tỷ đồng. Lũy kế từ ngày 15/12/2022 đến 14/8/2023, lực lượng QLTT đã kiểm tra 49.169 vụ, phát hiện, xử lý 35.600 vụ vi phạm, thu nộp NSNN trên 324 tỷ đồng.

7. Dự báo trong thời gian tới

Các yếu tố chính trị và căng thẳng thương mại giữa các nước lớn tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường các mặt hàng thiết yếu, nhất là các mặt hàng nhiên liệu, năng lượng, từ đó tác động tới giá hàng hóa trong nước. Chuẩn bị vào dịp cuối năm và các dịp nghỉ lễ 2/9, khai giảng năm học mới, Trung Thu... nên thị trường sẽ tiếp tục sôi động, cầu tăng. Tuy nhiên, do nguồn cung các mặt hàng nông sản, thực phẩm trong nước vẫn dồi dào, các mặt hàng tiêu dùng được sản xuất, nhập khẩu với số lượng dồi dào, chủng loại đa dạng sẽ đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng, mặt bằng giá hàng hóa sẽ không có biến động lớn.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA TỔ

Một số đề xuất, kiến nghị của Tổ Điều hành thị trường trong nước trong tháng 8/2023 như sau:

1. Các bộ, ngành, địa phương:

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2023.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; chủ động và linh hoạt có các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường nhằm bảo đảm sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Bộ Công Thương:

- Chủ trì/phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng sản xuất trong nước; kết hợp đẩy mạnh triển khai các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, hỗ trợ sản xuất hàng hoá trong

nước thay thế nhập khẩu; triển khai đồng bộ, hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Đối với công tác điều hành mặt hàng xăng dầu: Tiếp tục theo dõi sát tình hình thị trường xăng dầu; bám sát kế hoạch ngừng sản xuất để bảo dưỡng Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, tăng cường theo dõi, giám sát, đôn đốc các doanh nghiệp đầu mối nghiêm túc thực hiện kế hoạch phân giao tổng nguồn xăng dầu tối thiểu theo đúng số lượng, tiến độ nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu trong nước.

Chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện nghiêm Chi thị số 09/CT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

3. Đối với mặt hàng thóc, gạo: Hiện nay, giá thóc gạo trong nước đang tiếp tục có xu hướng tăng và ở mức cao, để bình ổn thị trường thóc gạo dịp cuối năm, Tổ Điều hành thị trường trong nước đề nghị Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc Chi thị số 24/CT-TTg ngày 05/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu gạo bền vững trong giai đoạn hiện nay; Chi thị số 07/CT-BCT ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu gạo và bình ổn thị trường trong nước; Công văn số 5102/BCT-TTTN ngày 03/8/2023 của Bộ Công Thương về phối hợp triển khai công tác bình ổn thị trường thóc gạo.

Tổ Điều hành thị trường trong nước kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- VPTW Đảng (Vụ TH);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Các Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Vụ Kinh tế Công nghiệp dịch vụ); TC (Cục QL giá); NN&PTNT (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); Y tế (Cục QL Dược); NHNN (Vụ Dự báo thống kê tiền tệ, Vụ Chính sách tiền tệ);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lãnh đạo Bộ;
- Tổng cục QLTT;
- Lưu: VT, TTTN (03).



TỔ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
Đỗ Thăng Hải

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ
MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

1. Lương thực

- **Thế giới:** Thị trường gạo Châu Á tiếp tục biến động mạnh trước thông tin Ấn Độ áp dụng mức thuế xuất khẩu 20% đối với gạo đồ và Myanmar dự định hạn chế xuất khẩu tất cả các loại gạo. Các động thái này khiến nguồn cung gạo cho xuất khẩu bị thắt chặt hơn nữa đẩy giá xuất khẩu gạo liên tục tăng cao và hiện đã tăng lên cao nhất trong 15 năm qua. Giá chào gạo 5% tằm trong tháng phổ biến ở mức (giá FOB, ngày 27/8): 630 USD/tấn tại Thái Lan và 650 - 660 USD/tấn tại Việt Nam.

- **Trong nước:** Nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao khiến giá thóc, gạo trong nước tăng theo, đặc biệt là thóc, gạo nguyên liệu cho xuất khẩu. Theo báo cáo của Sở Công Thương một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá thóc nguyên liệu có thời điểm lên tới 8.000 đ/kg và thị trường gạo đang rất sôi động. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường cũng có xu hướng tăng, khoảng 500 - 1.000 đ/kg, tùy loại và địa phương. Giá thóc, gạo tẻ thường phổ biến ở mức:

Đơn vị: đồng/kg

	<i>Thóc tẻ thường</i>	<i>Gạo tẻ thường</i>
Phía Bắc:	7.500-7.600	14.000-15.000
Phía Nam:	6.500-7.500	11.500-12.500

Tình hình xuất khẩu:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lũy kế đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2023 xuất khẩu gạo của nước ta đạt hơn 5,3 triệu tấn gạo, trị giá đạt khoảng gần 2,9 tỷ USD. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng xuất khẩu tăng khoảng 23% nhưng giá trị đã tăng hơn 38%. Hiện, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam đang cao nhất thế giới và tình hình xuất khẩu khá thuận lợi. Tuy nhiên, việc ký mới các hợp đồng xuất khẩu đang có dấu hiệu chững lại do lo ngại việc đảm bảo nguồn cung nhất là đảm bảo an ninh lương thực được đặt lên hàng đầu.

Xét về thị trường xuất khẩu: Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, lượng gạo xuất khẩu của cả nước đạt trên 4,89 triệu tấn, tương đương gần 2,62 tỷ USD, tăng 20,1% về khối lượng, tăng 31,4% về kim ngạch so với 7 tháng năm 2022. Philippines vẫn đứng đầu về tiêu thụ gạo của Việt Nam, chiếm 39,6% trong tổng lượng và chiếm 37,6% trong tổng kim ngạch gạo xuất khẩu của cả nước, đạt gần 1,94 triệu tấn, tương đương 984,9 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 6,5% về kim ngạch so với 7 tháng năm 2022. Tiếp sau đó là thị trường Trung Quốc chiếm 14,7% trong tổng lượng và chiếm 15,8% trong tổng kim ngạch, đạt 718.654 tấn, tương đương 413,47 triệu USD, tăng mạnh 54,1% về lượng và tăng

nhẹ trong giữa tháng do nhu cầu dùng trứng làm bánh Trung thu tăng nhưng đã ổn định trở lại vào cuối tháng do nguồn cung được cải thiện khi tình hình nắng nóng giảm, hiện ở mức 30.000-35.000đ/chục (tăng 2.000đ/chục).

3. Sữa

Thế giới: Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này tiếp tục có xu hướng giảm so với tháng trước do nguồn cung dồi dào, sản lượng cao trong khi nhu cầu sử dụng và lượng xuất khẩu đều giảm. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), giá sữa (giá FOB) tại một số thị trường xuất khẩu lớn so với tháng trước như sau: Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.275-2.500 USD/tấn (giảm từ 6,2-11,5%), tại thị trường Tây Âu ở mức 2.375 - 2.625 USD/tấn (giảm từ 2,1-6,2%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 2.800 - 3.000 USD/tấn (giảm từ 6,6-11,8%); giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 2.500-2.900 USD/tấn (giảm từ 14,1-17,3%), tại thị trường Tây Âu ở mức 3.500-3.925 USD/tấn (giảm từ 2,5-6%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.200-3.600 USD/tấn (giảm từ 5,3-8,6%).

Theo chỉ số giá thực phẩm của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), chỉ số giá sữa tháng 7 năm 2023 là 116,3 điểm, giảm 0,35% so với tháng trước, giảm 20,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước: Thị trường sữa trong nước tháng này tiếp tục có xu hướng tiếp tục ổn định.

- Tình hình sản xuất: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 7/2023, sản lượng sữa tươi của cả nước ước đạt 156,2 triệu lít, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng năm 2023, sản lượng sữa tươi ước đạt 1.050 triệu lít, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng sữa bột tháng 7/2023 ước tính đạt 12,9 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng năm 2023, sản lượng sữa bột ước đạt 85 nghìn tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tình hình nhập khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm từ sữa tháng 7/2023 đạt 98 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm từ sữa tháng 8/2023 ước đạt 100 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước nhưng giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 810 triệu USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường, trong 7 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa từ các thị trường chính tăng giảm đan xen. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu sữa chủ yếu từ New Zealand và Mỹ, riêng 2 thị trường này đã chiếm 48% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sữa của cả nước. Trong đó, New Zealand tiếp tục dẫn đầu là thị trường cung cấp sữa lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 37% thị phần với kim ngạch đạt 265,39 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2022. Đứng vị trí thứ hai là thị trường Mỹ đạt 76,3 triệu USD, giảm 47,6% so với cùng kỳ năm 2022. Một số thị trường tăng trưởng kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022 như Pháp tăng 36,3%; Singapore tăng 18,8%; Bỉ tăng 100,7%; Ba Lan tăng 39,9%.

70,3% kim ngạch so với 7 tháng năm 2022. Thị trường Indonesia đứng thứ 3 đạt 602.667 tấn, tương đương 299,4 triệu USD, giá 496,8 USD/tấn, tăng mạnh 1.504% về lượng, tăng 1.530% kim ngạch so với 7 tháng năm 2022, chiếm 12,3% trong tổng lượng và chiếm 11,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước.

Dự báo trong thời gian tới, giá chào gạo có thể tiếp tục tăng cao do nguồn cung bị thắt chặt. Trong nước, ảnh hưởng trực tiếp bởi giá thóc, gạo thế giới nên giá thóc gạo nguyên liệu cũng như thóc, gạo tẻ thường có thể tăng nhẹ hoặc tương đối ổn định.

2. Thực phẩm

Rau, củ, quả: Thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên giá hầu hết các loại trái cây biến động theo quy luật cung cầu. Giá các loại trái cây được ưa chuộng dùng trong dịp cúng lễ (Thanh long, táo, nho, bưởi...) có xu hướng tăng nhẹ vào cuối tháng do nhu cầu tiêu dùng dịp rằm tháng Bảy tăng mạnh. Đồng thời, giá các loại rau, củ cũng có xu hướng tăng do mưa kéo dài trên cả nước khiến nguồn cung giảm, nhu cầu tăng do một bộ phận người dân ăn chay trong tháng Vu Lan. Mức tăng từ 5-30% như dưa chuột, rau gia vị, hành lá, rau cải...

Thực phẩm tươi sống: Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống có xu hướng ổn định so với tháng trước (riêng giá lợn hơi giảm nhẹ), không có biến động bất thường mặc dù nhu cầu tiêu dùng, mua sắm cúng lễ rằm tháng Bảy Âm lịch tăng cao vào cuối tháng. Nguồn cung thực phẩm trong nước tương đối dồi dào, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.

+ **Giá thịt lợn:** Tiếp tục đà giảm giá của cuối tháng trước, giá thịt lợn hơi trong tháng 8/2023 đã chứng lại đà giảm giá nhưng mức giá chung vẫn có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước (1.000-2.000đ/kg). Nguyên nhân chủ yếu là do giá lợn hơi tại các nước láng giềng như Trung Quốc, Thái Lan ở mức thấp gây nguy cơ xuất hiện tình trạng tăng lượng nhập khẩu lợn khiến nguồn cung trong nước dồi dào, dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trở lại tại một số địa phương khiến người chăn nuôi có xu hướng bán chạy dịch; một bộ phận người dân thực hiện ăn chay vào mùa Vu Lan rằm tháng 7 Âm lịch. Mức giá lợn hơi hiện nay giảm nhẹ so với tháng trước và thấp hơn 8-14,7% so với cùng kỳ năm trước. Hiện mức giá phổ biến:

	Lợn hơi (đ/kg)	Lợn mông sản (đ/kg)
Miền Bắc	58.000 - 59.000	100.000 – 105.000
Miền Nam	57.000 - 58.000	100.000 – 105.000

+ **Giá thịt bò, gia cầm và thủy hải sản:** Giá thịt bò, thủy hải sản ổn định trong khi giá các sản phẩm gia cầm có xu hướng tăng/giảm trái chiều. Cụ thể: Giá thịt bò thăn loại I phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg; gà ta lông từ 90.000 – 105.000đ/kg (tăng 5.000-10.000đ/kg); tôm lột (loại 20-30con/kg) từ 250.000-300.000đ/kg, giá gà công nghiệp lông trắng ở mức 25.000-38.000 (giảm 4.000-10.000đ/kg), giá gà lông màu gần ngày giảm so với cuối tháng trước, hiện ở mức 44.000-53.000đ/kg (giảm 2.000-7.000đ/kg); giá trứng gia cầm tiếp tục tăng

Ngược lại, kim ngạch nhập khẩu từ một số thị trường sụt giảm như Australia giảm 44,8%; Nhật Bản giảm 19%; Thái Lan giảm 20,4%; Malaysia giảm 2,4%; Hàn Quốc giảm 21,5%, Thái Lan giảm 20,4%. Kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa từ một số nước thuộc khu vực EU cũng sụt giảm như Ailen giảm 32,7%; Hà Lan giảm 17,7%; Đức giảm 22,6%; Tây Ban Nha giảm 4,4%.

Dự báo: Thị trường sữa trong nước tháng sau ổn định.

4. Muối

Theo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn:

Sản xuất: Diện tích sản xuất muối trong nước ước đạt 10.772 ha (trong đó sản xuất muối công nghiệp 3.464 ha, muối thủ công 7.308 ha). Sản lượng muối ước đạt 764.264,5 tấn trong đó muối thủ công: 542.612,5 tấn, muối công nghiệp 221,652 tấn.

Giá cả: Giá muối thủ công từ 1.100-3.500 đồng/kg (ổn định so với tháng trước). Muối công nghiệp từ 1.100-2.500 đồng/kg (tăng khoảng 100 đ/kg so với tháng trước). Lượng muối tồn trong diêm dân và một số doanh nghiệp là 212.018,8 tấn.

Dự báo: Giá muối cơ bản giữ ổn định.

5. Đường trắng

Theo báo cáo của Hiệp hội mía đường Việt Nam:

- **Sản xuất:** Trong tháng 06/2023, ngành đường Việt Nam đã hoàn thành vụ ép mía 2022/2023. Sản lượng lũy kế từ đầu vụ đã ép được 9,645,456 tấn (tăng 28% so với vụ trước) mía sản xuất được 935.104 tấn đường các loại (tăng 25% so với vụ trước).

- **Giá đường:**

+ **Giá đường thế giới:** Theo thông tin từ tổ chức đường thế giới (ISO), giá đường giao kỳ hạn tại London có xu hướng tiếp tục tăng do ảnh hưởng thời tiết El Niño. Giá đường từ mức 678,1 USD/tấn (30/7) tăng lên mức 693,2 USD/tấn (01/8) và liên tục đứng ở mức cao xoay quanh mức 680-690 USD/tấn ở hai tuần đầu tháng 8 và hiện có xu hướng giảm nhẹ ở mức 673,2 USD/tấn (22/8).

+ **Giá đường trong nước:** Giá bán buôn đường trong nước tháng này tăng nhẹ so với tháng trước cụ thể: giá đường kính trắng giao động 20.000-21.200 đ/kg (tăng 200 đ/kg so với tháng trước), giá đường tinh luyện ổn định dao động ở mức 21.400-22.200 đ/kg. Giá bán lẻ đường vẫn đứng ở mức cao dao động 4.000-26.000 đ/kg.

Dự báo: Tháng sau miền Bắc và miền Trung vẫn tiếp tục vào tháng nắng nóng, nhu cầu tiêu dùng tại miền Nam có xu hướng giảm nhẹ do đang vào mùa mưa, sản lượng đường dồi dào nên dự báo giá đường tháng tới ổn định.

6. Phân bón

- **Thế giới:** Thị trường phân bón thế giới vẫn tương đối trầm lắng do nhu

cầu thấp. Một số loại phân bón như Kali, SA có dấu hiệu nhích nhẹ do biến động nguyên liệu đầu vào. Hiện giá phân bón Ure trung tuần tháng 8 phổ biến ở mức: Trung Quốc ở mức 360 - 365 USD/tấn (giá FOB), giá ure tại Trung Đông ở mức 340-350 USD/tấn (giá FOB), tăng nhẹ khoảng 5 USD/tấn so với cùng kỳ tháng trước.

- **Trong nước:** Nhu cầu chưa tăng mạnh nên giá phân bón trong nước vẫn tương đối ổn định, một số loại phân bón như SA, Kali nhích nhẹ do giá thế giới bắt đầu tăng. Giá bán lẻ phân bón phổ biến ở mức: Ure là 12.000 -13.000 đ/kg; Kali mức 10.000-11.500 đ/kg; DAP mức 14.000-15.000 đ/kg và NPK mức 11.000-14.000 đ/kg.

Về tình hình xuất nhập khẩu phân bón: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng năm 2023 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt gần 2,01 triệu tấn, trị giá trên 674,81 triệu USD, tăng 2,8% về khối lượng, nhưng giảm 26,3% về kim ngạch so với 7 tháng năm 2022. Về thị trường nhập khẩu: Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 52,2% trong tổng lượng và chiếm 48% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 1,05 triệu tấn, tương đương 324,17 triệu USD, tăng 10,6% về lượng, nhưng giảm 16,5% về kim ngạch. Tiếp đến thị trường Lào đứng thứ 2, chiếm 7% trong tổng lượng và chiếm 7,8% trong tổng kim ngạch, với 140.647 tấn, tương đương 52,76 triệu USD, tăng 67,8% về lượng, tăng 8,6% về kim ngạch so với 7 tháng năm 2022. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Đông Nam Á đạt 268.701 tấn, tương đương 102,26 triệu USD, tăng 70,5% về lượng, tăng 4,1% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm 13,4% trong tổng lượng và chiếm 15,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước...

Nhìn chung, trong 7 tháng năm 2023, nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường giảm cả về khối lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022.

Ở chiều ngược lại, trong 7 tháng năm 2023, cả nước xuất khẩu 942.576 tấn phân bón các loại, tương đương 391,05 triệu USD, giảm 15% về khối lượng, giảm 45,8% về kim ngạch và giảm 36,2% về giá so với cùng kỳ năm 2022.

Phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Campuchia, riêng thị trường này đã chiếm trên 36% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 341.219 tấn, tương đương 142,59 triệu USD, tăng 15,2% về lượng nhưng giảm 10,9% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022. Đứng sau thị trường Campuchia là thị trường Malaysia đạt 56.824 tấn, tương đương 18,45 triệu USD, giảm 38% về lượng, giảm 59,2% kim ngạch, chiếm 6% trong tổng khối lượng và chiếm 4,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 48.484 tấn, tương đương 17,93 triệu USD, giảm mạnh 41,2% về lượng, giảm 71% kim ngạch, chiếm 5,1% trong tổng khối lượng và chiếm 4,6% trong tổng kim ngạch.

Dự báo trong thời gian tới, giá phân bón thế giới có thể giảm nhẹ hoặc ổn định do nhu cầu tiêu dùng vẫn ở mức khá thấp. Trong nước, ảnh hưởng bởi giá thế giới giá một số loại phân bón như SA, Kali có thể tăng, giá phân bón Ure ổn định hoặc giảm nhẹ.

7. Thức ăn chăn nuôi

- *Thế giới:* Trong tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng giảm so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết cải thiện, doanh số xuất khẩu giảm, tồn kho tăng đã gây áp lực giảm giá đến hầu hết các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Mặt hàng bột cá Peru đã có giá giao dịch trở lại do có hoạt động buôn bán diễn ra, hạn ngạch đánh bắt ngắn hạn được thông qua. Hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 29/7) ở mức 505-510 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 30 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 210-225 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn; giá lúa mì Mỹ ở mức 242-265 USD/tấn, giảm 28-35 USD/tấn; giá bột cá Peru ở mức 2.250-2.270 USD/tấn (FOB Peru). So cùng kỳ năm trước, giá ngô vàng Mỹ và lúa mì đều thấp hơn, lần lượt là 25-28,8% đối với giá ngô và 2-26,6% đối với giá lúa mì, bột cá trong khi giá khô dầu đậu tương cao hơn lần lượt là 5,1-8,6% và 44,6-45,1%.

- *Trong nước:* Theo số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 07/2023 của Việt Nam đạt 516 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 8/2023 đạt 550 triệu USD tăng 6,6% so tháng 7/2023 nhưng giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu TACN & NL về Việt Nam ước đạt 3.403 triệu USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lượng nhập khẩu lúa mì và đậu tương 8 tháng đầu năm 2023 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, mức tăng lần lượt là 1,2% và 9,7% so với cùng kỳ năm trước trong khi lượng nhập khẩu ngô có xu hướng giảm 10% so với cùng kỳ.

Theo Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước tháng 8/2023 có xu hướng tăng/giảm đan xen so với tháng 7/2023. Giá ngô giảm 1,79% trong khi giá khô dầu đậu tương, cám gạo chiết ly, Lysine HCL và DDGS đều tăng, mức tăng trong khoảng 0,36-4,3%. Giá thức ăn hỗn cho lợn thịt (vỡ béo từ 60 kg trở lên) giảm 3,7% so với tháng trước trong khi giá thức ăn hỗn hợp cho gà tăng trở lại 2,37-5,01%. So với cùng kỳ năm trước, giá thức ăn hỗn hợp cho gà giảm ở mức 0,6-1,78%, giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (vỡ béo từ 60 kg trở lên) giảm 0,33%. Hiện giá thức hỗn hợp cho gà thịt (lông màu) ở mức 12.922 đ/kg, giá thức ăn hỗn hợp cho gà lông trắng ở mức 13.554/kg; giá thức ăn hỗn hợp lợn thịt (vỡ béo từ 60 kg trở lên) ở mức 13.306 đ/kg.

Dự báo, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tháng 9 có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ do giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới biến động giảm trong tháng 8.

8. Thép xây dựng

- *Sản xuất và tiêu thụ:*

+ *Sản xuất:* Ước tháng 8 đạt 820.000 tấn, giảm 10,8% so với tháng 7 và giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước; Ước 8 tháng đầu năm đạt 6,73 triệu tấn, giảm 16,3% so với cùng kỳ với năm 2022.

+ *Tiêu thụ:* Ước tháng 8 đạt 800.000 tấn, giảm 2,8% so với tháng 7 và giảm 31% với cùng kỳ năm trước; Ước 8 tháng đầu năm đạt 6,69 triệu tấn, giảm

23,3% so với cùng kì năm 2022.

+ *Tồn kho cuối tháng 8*: Ước tồn thép thành phẩm là 640.000 tấn.

+ *Nhập khẩu*: Nhập khẩu thép các loại: Tháng 8 ước đạt 1,15 triệu tấn, tăng 5,6% so với tháng 7, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước. Ước 8 tháng đầu năm đạt 7,79 triệu tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu thép phế liệu: Tháng 8 ước đạt 300.000 tấn, giảm 8,7% so với tháng 7, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Ước 8 tháng đầu năm đạt 2,85 triệu tấn, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá nguyên liệu thép:

Giá bình quân nguyên liệu thép thế giới như thép phế, phôi thép trong tháng 8 tiếp tục giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Quặng sắt*: Giá bình quân quặng sắt 72% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 8 ở mức 108,1 USD/dmt, giảm 3,8% so với tháng 7, tăng 3,2% so với cùng kỳ 2022.

+ *Thép phế*: Giá bình quân thép phế H2 xuất khẩu từ Nhật Bản (giá FOB) tháng 8/2023 (tính đến ngày 27/8) ở mức 49.905 JPY/tấn, tăng 1,3% so với tháng 7 và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) tháng 8 ở mức 380 USD/tấn, giảm 2,7% so với tháng 7 và giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022.

+ *Phôi thép*: Giá bình quân phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á tháng 8 ở mức 512 USD/tấn, giảm 1% so với tháng 7 và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Giá thép xây dựng trong nước:

Tháng 8/2023, thị trường thép nội địa có khoảng 03 đợt điều chỉnh giảm giá bán thép xây dựng; tổng mức giảm phổ biến từ 200.000 - 300.000 đồng/tấn đối với thép cây và từ 100.000 - 200.000 đồng/tấn đối với thép cuộn. Tháng 8/2023 trùng với tháng 7 Âm lịch, hầu như không có công trình xây dựng mới khởi công trong giai đoạn này. Nhu cầu tiêu thụ thép trên thị trường tiếp tục duy trì ở mức thấp. Hiện giá bán đầu nguồn tại các nhà máy (chưa tính VAT, trừ chiết khấu tối đa) tùy theo quy cách, chủng loại sản phẩm, tùy theo nhà sản xuất ở mức:

- Tại khu vực phía Bắc: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 13,7 - 14,05 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 13,6 - 13,9 triệu đồng/tấn.

- Tại khu vực phía Nam: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 13,60 - 14,15 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 13,55 - 14,30 triệu đồng/tấn.

Dự báo: Trong tháng 9, giá thép xây dựng trong nước có thể ổn định hoặc giảm nhẹ theo xu hướng giá thế giới.

9. Xi măng

- Sản xuất và tiêu thụ:

+ *Sản xuất*: Ước tháng 8 đạt 6,6 triệu tấn, tăng 1,5% so với tháng 7, tăng

3,6% so với cùng kì năm trước; Ước 8 tháng đầu năm 2023 đạt 51,89 triệu tấn, giảm 2,3% so với cùng kì năm 2022.

+ **Tiêu thụ:** Ước tháng 8 đạt 4,69 triệu tấn, giảm 5,7% so với tháng 7 và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước; Ước 8 tháng đầu năm 2023 đạt 37,83 triệu tấn, giảm 9,8% so với cùng kì năm 2022.

+ **Xuất khẩu Xi măng và Clinker:** Tháng 8 đạt khoảng 2,8 triệu tấn, tăng 0,3% so với tháng 7 (tháng 7/2023 đạt 2,79 triệu tấn) và giảm 10,5% so với cùng kỳ năm trước; ước 8 tháng đầu năm đạt 21,3 triệu tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu Clinker và xi măng bình quân tháng 8 ở mức 42 USD/tấn, giảm 4,8% so với tháng 7/2023 và giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 8 tháng đầu năm, giá xuất khẩu Clinker và xi măng ở mức 43 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

+ **Tồn kho cuối tháng 8:** Xi măng: 2,1 triệu tấn; Clinker: 4,5 triệu tấn.

- **Về giá bán:** Trong tháng 8, giá bán xi măng (đã bao gồm VAT) của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam được giữ ổn định trong so với cuối năm 2022 và hiện phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bim Sơn) ở mức Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bim Sơn) ở mức 1.360.000-1.560.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hà Tiên, Hạ Long) từ 1.240.000-1.686.000 đồng/tấn.

Dự kiến trong tháng 9, giá xi măng vẫn giữ ổn định.

10. Xăng dầu

10.1. Tình hình diễn biến giá cả xăng dầu tháng 8

Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 8/2023 có xu hướng tăng so với tháng 7/2023. Bình quân tháng 8/2023, giá dầu Brent tăng khoảng 8,23%, giá dầu WTI tăng khoảng 9,5% so với bình quân tháng 7/2023. Giá dầu Brent hiện đang ở mức 85,490 USD/thùng, giá dầu WTI hiện đang ở mức 81,160 USD/thùng (giá ngày 29/8/2023).

Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 8/2023 tăng từ 11,11% đến 20,56% so với bình quân tháng 7/2023 (chi tiết tại biểu thống kê dưới đây).

Giá Platts bình quân tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ cụ thể như sau:

Dvt: USD/thùng & USD/Tấn (Fo)

Tháng	Xăng RON 92	Xăng RON 95	Dầu hoả	Điêzen 0,05S	Mazút
Bq Tháng 8/2022	106.327	110.079	130.868	132.957	493.879
Bq 8 tháng đầu năm 2022	121.753	125.912	131.456	134.760	585.423
Bq Tháng 7/2023	91.330	96.885	96.616	98.602	464.112

Bq Tháng 8/2023	101.899	107.647	116.481	117.300	542.556
Bq 8 tháng đầu năm 2023	93.278	97.773	101.164	101.276	444.234
<i>T8-2023/T8-2022</i>	-4.16%	-2.21%	-10.99%	-11.78%	9.86%
<i>T8-2023/T7-2023</i>	11.57%	11.11%	20.56%	18.96%	16.90%
<i>8T 2023/8T-2022</i>	-23.39%	-22.35%	-23.04%	-24.85%	-24.12%

Cung cầu xăng dầu:

+ *Xuất khẩu xăng dầu các loại*: Xuất khẩu xăng dầu 7 tháng đầu năm 2023 đạt 1.298.374 tấn.

+ *Nhập khẩu*: Nhập khẩu xăng dầu 7 tháng đầu năm 2023 đạt 6.135.863 tấn.

+ *Sản xuất*: Theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong 7 tháng đầu năm 2023 Nhà máy Lọc hóa dầu Bình Sơn sản xuất được 3.813.800 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 8/2023 đạt 583.070 tấn xăng dầu các loại; Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sản xuất được 4.275.741 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 8/2023 đạt 503.000 tấn xăng dầu các loại.

Giá các mặt hàng xăng dầu

Về giá bán: Qua 03 lần điều chỉnh giá (ngày 01/8, 11/8 và 21/8), giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu tháng 8/2023 (tại kỳ điều hành ngày 21/8) được điều chỉnh so với tháng trước (tại kỳ điều hành ngày 21/7) như sau: Xăng E5RON92 không cao hơn 23.339 đồng/lít, tăng 1.700 đồng/lít; Xăng RON95-III không cao hơn 24.601 đồng/lít, tăng 1.809 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S không cao hơn 22.354 đồng/lít, tăng 3.165 đồng/lít; Dầu hỏa không cao hơn 22.309 đồng/lít, tăng 2.809 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S không cao hơn 17.981 đồng/kg, tăng 2.256 đồng/kg.

Về quỹ bình ổn xăng dầu: Tại kỳ điều hành ngày 21/8/2023, không thực hiện trích lập và không chi Quỹ bình ổn giá xăng dầu đối với tất cả các mặt hàng xăng dầu

10.2. Công tác quản lý, điều hành giá đối với mặt hàng xăng dầu

Về công tác điều hành giá: Thời gian qua, Bộ Công Thương luôn phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá một cách hiệu quả và linh hoạt nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

Về công tác bảo đảm nguồn cung:

Bộ Công Thương luôn theo dõi sát diễn biến thị trường xăng dầu trong nước và thế giới để kịp thời chỉ đạo hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng những giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, cụ thể: Ngày 28/8/2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-BCT về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân.

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng nên nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong tháng 8 năm 2023 và các tháng tiếp theo năm 2023 về cơ bản được đảm bảo.

11. Mặt hàng khí hóa lỏng (LPG)

- **Thế giới:** Giá LPG thế giới tháng 8/2023 ở mức 465 USD/tấn, tăng 77,5 USD/tấn so với tháng 7/2023, thấp hơn 200 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 30,08 %) so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 8 tháng đầu năm 2023, giá LPG thế giới đạt mức 565 USD/tấn, thấp hơn 229,06 USD/tấn so với 8 tháng đầu năm 2022.

Giá LPG thế giới (CP) 8 tháng đầu năm 2023

Thời gian	Giá CP (USD/tấn)	Tăng/giảm so với tháng trước (USD/tấn)	Tỉ lệ tăng/giảm so với tháng trước (%)
T1/2023	597,5	- 52,5	- 8,07%
T2/2023	790	+ 192,5	+ 32,21 %
T3/2023	730	-60	-7,59%
T4/2023	550	-180	-24,65%
T5/2023	555	+5	+ 0,9%
T6/2023	445	-110	-19,8%
T7/2023	387,5	- 57,5	- 12,92%
T8/2023	465	+ 77,5	+ 20%

- Trong nước:

Về giá: Do giá LPG thế giới tăng nên giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh tăng khoảng 26.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01 tháng 8 năm 2023. Như vậy, từ đầu năm 2023, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm 05 lần (tháng 1,3,4,6,7), tăng 03 lần (tháng 2,5,8) với tổng mức giảm khoảng 70.000 đồng/bình 12 kg so với thời điểm tháng 1 năm 2023. Hiện giá bán lẻ LPG tháng 8 dao động ở quanh mức 339.000-380.000 đồng/kg bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

Về cung cầu: Nhìn chung, nguồn cung LPG sản xuất trong nước và nguồn nhập khẩu vẫn ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Tháng 08/2023, LPG nhập khẩu ước đạt 350 ngàn tấn, tăng 1,4% so với tháng 07/2023 (tháng 7/2023 LPG nhập khẩu đạt trong khoảng 345 ngàn tấn).

Dự kiến giá CP thế giới tháng 9 có xu hướng tăng. Giá bán lẻ LPG trong nước tháng 9 sẽ được điều chỉnh tăng theo mức biến động của giá LPG nhập khẩu.

12. Giấy

- **Sản xuất:** Trong tháng 8/2023, tổng lượng sản xuất tính toán sơ bộ đạt 550.705 tấn, giảm 9,5% so với tháng trước, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm ngoái, sản xuất các loại giấy như sau:

+ Giấy làm bao bì, sản xuất đạt 468.144 tấn, giảm 12,0% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết không tráng, sản xuất đạt 31.894 tấn, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 52,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, sản xuất đạt 35.559 tấn, tăng 26,5% so với tháng trước và tăng 54% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, sản xuất đạt 15.108 tấn, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 8 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng sản xuất đạt 4.758.794 tấn tăng 29,1 % so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý có mặt hàng Giấy bao bì tổng lượng sản xuất tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2022, giấy tissue tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Tiêu dùng:** Trong tháng 8/2023, tổng lượng tiêu dùng đạt 478.338 tấn, giảm 11,5% so với tháng trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các loại sản phẩm giấy cụ thể như sau:

+ Giấy làm bao bì, tiêu dùng 385.093 tấn, giảm 12,2% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, tiêu dùng 800 tấn, giảm 57,8% so với tháng trước và giảm 28,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết không tráng (sản xuất vở, sổ, in sách giáo dục...) tiêu dùng 41.370 tấn, giảm 13,3% so với tháng trước và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết tráng phủ (in lịch, tạp chí, quảng cáo, túi giấy thời trang...) tiêu dùng 11.115 tấn, giảm 46,4% so với tháng trước và giảm 41,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, tiêu dùng 28.597 tấn, tăng 46,3% so với tháng trước và tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy khác (giấy vàng mã, giấy in nhiệt, giấy thực phẩm, giấy dược phẩm, giấy cacbonless, ly & cốc giấy, giấy lót tráng nhôm, giấy cho đồ nội thất...) tiêu dùng 11.364 tấn, giảm 4,3% so với tháng trước và giảm 78,8% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tổng tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2023 đạt 4.486.923 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2022 nhìn chung các loại giấy như giấy in báo, giấy in viết, giấy in tráng phủ và giấy khác đều có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ.

- **Nhập khẩu:** Trong tháng 8/2023, tổng lượng nhập khẩu đạt 188.663 tấn, giảm 2,6% so với tháng trước và giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu các loại giấy cụ thể như sau:

+ Giấy làm bao bì, nhập khẩu 143.915 tấn, tăng 8,0% so với tháng trước và tăng 32,9% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, nhập khẩu 872 tấn, giảm 57,8% so với tháng trước và giảm 25,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không tráng, nhập khẩu 13.501 tấn, giảm 26,0% so với tháng trước và giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in tráng, nhập khẩu 12.121 tấn, giảm 46,4% so với tháng trước và giảm 42,5% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, nhập khẩu 5.861 tấn, tăng 30,3% so với tháng trước và tăng 21,4 % so với cùng kỳ năm trước....

Trong 8 tháng năm 2023: Tổng nhập khẩu giấy các loại đạt khoảng 1.481.149 tấn, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Xuất khẩu:** Trong tháng 8/2023, tổng lượng xuất khẩu đạt 217.734 tấn, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 126,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu các loại giấy như sau:

+ Giấy làm bao bì, xuất khẩu đạt lượng 192.110 tấn, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 164,1% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không tráng, xuất khẩu đạt 281 tấn, giảm 44,7% so với tháng trước và giảm 39,4% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, xuất khẩu đạt lượng 10.235 tấn, giảm 9,4% so với tháng trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, xuất khẩu đạt lượng 15.108 tấn, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 8 tháng đầu năm 2023, tổng lượng giấy xuất khẩu đạt 1.489.690 tăng 78,3% so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý giấy in viết tăng 174,9%, giấy bao bì tăng 91,7% so với cùng kỳ năm 2022, giấy tissue tăng 52,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung từ đầu năm đến nay ngành giấy vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm các đơn hàng. Giấy bao bì là sản phẩm quan trọng đối với ngành giấy, chiếm 80% sản lượng giấy toàn ngành, vì vậy việc phụ thuộc vào ba thị trường xuất khẩu lớn là Trung Quốc, Mỹ và Châu Âu đã khiến các đơn hàng của các ngành hàng như dệt may, thủy sản, nông sản, điện tử suy giảm, điều này trực tiếp ảnh hưởng đến sản lượng của giấy bao bì.

Dự báo: Nhu cầu tiêu dùng giấy sẽ tăng đáng kể khi tháng 9 tới, học sinh, sinh viên sẽ bước vào năm học mới. Tuy nhiên, vẫn sẽ có những khó khăn thách thức với ngành giấy khi mà các ngành phụ trợ khác như dệt may, thủy sản, linh kiện điện tử có sự suy giảm về xuất khẩu. Sự khó khăn của ngành giấy không chỉ là vấn đề tiêu thụ mà còn muốn đẩy mạnh hoạt động tái chế đã qua sử dụng, hướng đến sản xuất tuần hoàn. Tình hình sản xuất và giá cả trong nước sẽ không có nhiều biến động và vẫn tiếp tục giữ ở mức ổn định.

13. Than

Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- *Sản xuất*: Tháng 8 ước đạt 3,4 triệu tấn, bằng 8,8% kế hoạch năm, dự kiến 8 tháng năm 2023 đạt 27,01 triệu tấn, bằng 69,8% kế hoạch năm và bằng 93% so với cùng kỳ.

- *Tiêu thụ*: Tháng 8 ước đạt 4,24 triệu tấn, bằng 9,1% kế hoạch năm; dự kiến 8 tháng đầu năm 2023 đạt 32,9 triệu tấn, bằng 70,8% kế hoạch năm và bằng 102,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, lượng than tiêu thụ trong nước ước đạt 4,19 triệu tấn, bằng 9,3% kế hoạch năm; dự kiến 8 tháng năm 2023 đạt 32,65 triệu tấn, bằng 72,4% kế hoạch năm và bằng 104,4% so với cùng kỳ.

Lượng bán than cho các hộ tiêu thụ lớn

Đơn vị tính: triệu tấn

Hộ tiêu thụ	Ước tháng 8	Ước 8 tháng	% Kế hoạch năm 2023	So sánh với cùng kỳ năm 2022
Điện	3,5	27,8	72,2%	+17%
Phân bón	0,223	1,41	56,5%	-2,8%
Xi măng	0,72	0,816	60,4 %	-46,8%
Hộ khác	0,396	2,59	95,5%	- 43%

- *Than xuất khẩu*: Tháng 8 năm 2023: 58 nghìn tấn, đạt 4,2% kế hoạch năm 2023; 8 tháng đầu năm đạt 262 nghìn tấn, bằng 30,5% so với kế hoạch (xuất khẩu được Chính phủ cho phép từ tháng 5 năm 2023).

- *Giá bán*: Giá bán tháng 8 vẫn giữ ổn định theo giá bán kỳ trước và dự kiến trong thời gian tới giá than không biến động.

14. Thuốc chữa bệnh

Về cơ bản, thị trường dược phẩm trong tháng 8 năm 2023 được duy trì bình ổn, Bộ Y tế tập trung triển khai các giải pháp nhằm đáp ứng kịp thời thuốc cung ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, đặc biệt là một số thuốc hiếm có thông tin khó khăn về nguồn cung. Bộ Y tế tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm bình ổn thị trường thuốc, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, cụ thể:

- Công tác triển khai, ứng phó với tình hình dịch bệnh

+ Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo triển khai các giải pháp để cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu điều trị của nhân dân, phục vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc.

+ Đảm bảo tiến độ cấp phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc phục vụ điều trị và sản xuất thuốc trong nước. Trong đó có việc cấp phép các thuốc hạn chế nguồn cung điều trị tay chân miệng.

- Các giải pháp nhằm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường:

+ Tiếp tục triển khai và hướng dẫn các đơn vị thực hiện theo các văn bản đã ban hành theo chỉ đạo của Chính phủ trên cơ sở theo dõi sát sao diễn biến tình hình dịch bệnh để bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh.

+ Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và các đơn vị liên quan để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc cho các cơ sở y tế, đặc biệt các thuốc hiếm, khó khăn về nguồn cung.

+ Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành về bảo đảm nguồn cung ứng thuốc giúp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nắm được thông tin về nguồn cung ứng thuốc, chủ động trong việc xây dựng kế hoạch bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc rà soát, công bố giá thuốc kê khai/kê khai lại và tăng cường kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện quy định về quản lý giá thuốc.

Theo Cục Quản lý Dược, ước tính kết quả sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc tháng 8 năm 2023: Thuốc thành phẩm: 270 triệu USD; Nguyên phụ liệu: 28 triệu USD.

Dự báo xu hướng biến động của thị trường: Giá của một số yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh thuốc có biến động, trong đó có nguồn nguyên liệu nhập khẩu ảnh hưởng đến giá thuốc. Tuy nhiên, ngành y tế vẫn tiếp tục nỗ lực bảo đảm cung ứng kịp thời thuốc phục vụ công tác điều trị./.

TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC